



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CONTAINER MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VSM. Ngày giao dịch đầu tiên là 17/07/2017.

Vốn điều lệ: 33.549.960.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 33.549.960.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: (84-236) 3822 922
- Fax: (84-236) 3826 111
- Website: <http://viconshipdanang.com>

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương quốc tế. Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 123 người, trong đó cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Thế Trung | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Nguyễn Việt Trung | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Bà Đặng Trần Gia Thoại | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Ngô Quốc Vũ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Bà Trần Thị Phương Anh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

• Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024
• Bà Đặng Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024
• Bà Nguyễn Thị Như Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2024
• Ông Đỗ Văn Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2021
		Miễn nhiệm ngày 06/04/2024

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024
• Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024
• Ông Hồ Khả Quốc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/04/2024
• Ông Nguyễn Văn Thương	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2015
		Miễn nhiệm ngày 06/04/2024
• Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

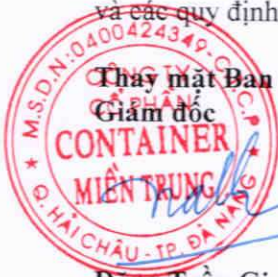
Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 123/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 25/02/2025 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2024 cho của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 40/BCKT-TC ngày 15/03/2024, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Quốc Hùng – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4573-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.104.196.562	67.257.611.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	34.183.127.348	33.970.009.850
1. Tiền	111		17.183.127.348	11.470.009.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	22.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.352.363.353	32.203.994.915
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.424.759.147	30.322.631.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	207.945.244	263.077.416
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	3.894.736.842	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	2.470.764.641	1.813.817.382
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(645.842.521)	(195.531.601)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.568.705.861	1.083.607.014
1. Hàng tồn kho	141		2.568.705.861	1.083.607.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.317.934.438	49.622.310.982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.144.210.526	15.267.655.368
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	5.684.210.526	13.578.947.368
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	460.000.000	1.688.708.000
II. Tài sản cố định	220		27.579.486.412	27.536.718.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	27.424.798.912	27.536.718.114
- Nguyên giá	222		95.897.505.315	89.123.660.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.472.706.403)	(61.586.942.856)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	154.687.500	-
- Nguyên giá	228		198.750.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.062.500)	(30.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		258.250.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	258.250.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	4.609.000.000	4.609.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.609.000.000	4.609.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.726.987.500	2.208.937.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.726.987.500	2.208.937.500
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		113.422.131.000	116.879.922.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.033.646.266	42.844.355.287
I. Nợ ngắn hạn	310		33.033.646.266	33.370.671.076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	19.517.763.278	18.432.568.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64.757.780	28.444.636
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	918.712.544	1.040.046.343
4. Phải trả người lao động	314		10.555.244.528	1.777.767.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	7.111.919.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.658.450.366	857.726.670
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	-	3.789.473.684
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		318.717.770	332.724.881
II. Nợ dài hạn	330		-	9.473.684.211
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	-	9.473.684.211
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.388.484.734	74.035.567.474
I. Vốn chủ sở hữu	410		80.388.484.734	74.035.567.474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	33.549.960.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.549.960.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	28.385.397.675	22.488.682.427
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	18.453.127.059	17.996.925.047
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.406.621.710	6.152.713.109
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.046.505.349	11.844.211.938
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		113.422.131.000	116.879.922.761



Đặng Trần Gia Thoại
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	258.357.787.675	216.084.055.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		258.357.787.675	216.084.055.798
4. Giá vốn hàng bán	11	23	230.275.791.780	194.047.386.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		28.081.995.895	22.036.669.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.528.225.620	2.796.983.985
7. Chi phí tài chính	22	25	399.162.945	1.052.919.813
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	378.475.046	1.035.588.026
8. Chi phí bán hàng	25	26	3.473.041.705	2.199.137.381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.563.770.199	6.820.110.795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.174.246.666	14.761.485.699
11. Thu nhập khác	31	28	239.558.471	143.357.161
12. Chi phí khác	32	29	69.000.201	-
13. Lợi nhuận khác	40		170.558.270	143.357.161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.344.804.936	14.904.842.860
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.298.299.587	3.060.630.922
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.046.505.349	11.844.211.938



Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.344.804.936	14.904.842.860
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	6.899.826.047	6.743.714.914
- Các khoản dự phòng	03		450.310.920	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(186.176.896)	(198.872.489)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(1.313.182.652)	(2.580.779.709)
- Chi phí lãi vay	06	26	378.475.046	1.035.588.026
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		21.574.057.401	19.904.493.602
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		381.340.071	10.840.599.596
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	(1.485.098.847)	(136.520.251)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.675.248.459	(5.371.848.425)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	481.950.000	590.718.398
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,26	(490.394.296)	(1.121.923.570)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(3.395.172.811)	(2.969.097.393)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.681.600.000)	(1.285.332.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.060.329.977	20.451.089.957
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	15	(7.200.844.345)	(2.005.321.163)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	5.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,23	1.457.567.485	2.515.350.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.743.276.860)	5.510.029.574
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(13.263.157.895)	(4.815.789.470)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22c	(4.025.995.200)	(4.025.995.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.289.153.095)	(8.841.784.670)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		27.900.022	17.119.334.861
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	33.970.009.850	16.745.263.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		185.217.476	105.411.851
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	34.183.127.348	33.970.009.850



Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương quốc tế. Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc và 1 công ty con là Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn, cụ thể:

Tên Chi nhánh/ Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn – Công ty con	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	83,8%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có công ty con; Theo đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính của riêng công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc vật tư bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với dịch vụ vận tải. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc Hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	357.425.024	186.881.917
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.825.702.324	11.283.127.933
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	17.000.000.000	22.500.000.000
Cộng	34.183.127.348	33.970.009.850

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Maersk Logistics & Services Việt Nam	6.238.475.000	5.686.180.000
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	6.160.482.036	4.201.224.350
Ikea	3.264.751.139	1.194.815.052
Chi nhánh Công ty CP Đại lý Vận tải Safi - Đà Nẵng	2.436.902.461	555.400.000
Công ty CP Cargo Care Logistics	1.139.076.000	1.183.187.237
Các đối tượng khác	11.185.072.511	17.501.825.079
Cộng	30.424.759.147	30.322.631.718

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	154.978.055	102.252.275
Công ty CP Ấn Việt	45.505.689	86.803.873
Công ty CP Hàng không Tre Việt	7.461.500	12.524.500
Các đối tượng khác	-	61.496.768
Cộng	207.945.244	263.077.416

8. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Container Qui Nhơn (Bên liên quan) (*)	3.894.736.842	-
Cộng	3.894.736.842	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Container Qui Nhơn (Bên liên quan) (*)	5.684.210.526	13.578.947.368
Cộng	5.684.210.526	13.578.947.368

(*) Công ty cho Công ty CP Container Qui Nhơn vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng hỗ trợ vốn số 01-2020/HTV ngày 04/03/2020 để hỗ trợ vốn thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư phương tiện vận tải container chuyên dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền hỗ trợ vốn tối đa: 1.000.000.000 đồng, thời hạn hỗ trợ vốn: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, lãi suất của Hợp đồng được tính bằng lãi suất huy động vốn tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank công bố +0.5%/năm, và được thay đổi 3 tháng/lần.
- Hợp đồng hỗ trợ vốn số 270422/HTV ngày 28/04/2022 để hỗ trợ vốn thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư phương tiện vận tải container chuyên dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền hỗ trợ vốn tối đa: 18.000.000.000 đồng, thời hạn hỗ trợ vốn: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, lãi suất của Hợp đồng được tính bằng lãi suất huy động vốn tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank công bố +1%/năm, và được thay đổi 3 tháng/lần.

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	134.051.793	-	278.436.626	-
- Công ty CP Container Quy Nhơn (Bên liên quan)	86.235.353	-	113.340.735	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sông Hàn	47.816.440	-	165.095.891	-
Tạm ứng	772.113.023	-	228.594.138	-
Phải thu khác	1.564.599.825	-	1.306.786.618	-
- Công ty CP Frit Huế	191.757.999	-	243.112.468	-
- Công ty TNHH Basteel Can Making	714.216.072	-	430.415.563	-
- Các đối tượng khác	658.625.754	-	633.258.587	-
Cộng	2.470.764.641	-	1.813.817.382	-

b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	460.000.000	-	1.688.708.000	-
Cộng	460.000.000	-	1.688.708.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu năm	195.531.601	195.531.601
Trích lập trong năm	450.310.920	-
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	645.842.521	195.531.601

Nợ xấu:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	645.842.521	-	195.531.601	-
Công ty TNHH Vận tải Tấn Thuận	450.332.920	-	-	-
Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000	-	36.500.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Khánh Huy	35.705.100	-	35.705.100	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Trương Võ	30.986.600	-	30.986.600	-
Các đối tượng khác	92.317.901	-	92.339.901	-
Cộng:	645.842.521	-	195.531.601	-

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.568.705.861	-	1.083.607.014	-
Cộng	2.568.705.861	-	1.083.607.014	-

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2024.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí thuê đất ICD Hòa Cầm	1.726.987.500	2.208.937.500
Cộng	1.726.987.500	2.208.937.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	77.150.769.858	119.122.000	89.123.660.970
Mua sắm trong năm	-	-	6.740.035.254	33.809.091	6.773.844.345
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.820.769.112	33.000.000	83.890.805.112	152.931.091	95.897.505.315
Khấu hao					
Số đầu năm	7.756.728.522	33.000.000	53.687.249.625	109.964.709	61.586.942.856
Khấu hao trong năm	491.718.867	-	6.390.204.178	3.840.502	6.885.763.547
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	8.248.447.389	33.000.000	60.077.453.803	113.805.211	68.472.706.403
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.064.040.590	-	23.463.520.233	9.157.291	27.536.718.114
Số cuối năm	3.572.321.723	-	23.813.351.309	39.125.880	27.424.798.912

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 33.946.617.169 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	30.000.000
Mua trong năm	168.750.000
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	198.750.000
Khấu hao	
Số đầu năm	30.000.000
Khấu hao trong năm	14.062.500
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	44.062.500
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	154.687.500

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 30.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Phần mềm quản lý vận tải	258.250.000	-
Cộng	258.250.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con Công ty CP Container Qui Nhơn (*)	83,80%	4.609.000.000	-	4.609.000.000
Cộng		4.609.000.000	-	4.609.000.000

(*) Công ty con có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn; Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Cổ phiếu của Công ty nhận đầu tư chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không dự được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính nên không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.633.496.723	2.521.721.310
Công ty CP Container Qui Nhơn (Bên liên quan)	1.678.061.049	788.803.800
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Khu vực V - CH11	1.875.470.897	1.931.239.635
Công ty TNHH Hàng hải Liên kết Việt Nam (Beline)	1.843.474.110	1.843.474.110
Công ty TNHH Hiệp Vĩnh An	1.587.378.600	314.007.840
Các đối tượng khác	9.899.881.899	11.033.321.417
Cộng	19.517.763.278	18.432.568.112

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	25.207.107	688.304.414	712.764.989	-	746.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.014.839.236	3.298.299.587	3.395.172.811	-	917.966.012
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	808.632.412	808.632.412	-	-
Thuế đất	-	-	144.925.361	144.925.361	-	-
Phi và lệ phí	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
Cộng	-	1.040.046.343	4.941.161.774	5.062.495.573	-	918.712.544

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	629.537.202	334.914.202
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	481.500.000	6.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	547.413.164	516.812.468
Cộng	1.658.450.366	857.726.670

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	3.789.473.684	-	3.789.473.684	-
Công ty CP Container Việt Nam (Bên liên quan)	3.789.473.684	-	3.789.473.684	-
Cộng	3.789.473.684	-	3.789.473.684	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Công ty CP Container Việt Nam (Bên liên quan)	13.263.157.895	-	13.263.157.895	-
Cộng	13.263.157.895	-	13.263.157.895	-
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.789.473.684			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.473.684.211			-

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	30.500.000.000	17.201.522.846	19.995.827.890
Tăng trong năm	3.049.960.000	5.287.159.581	11.844.211.938
Giảm trong năm	-	-	13.843.114.781
Số dư tại 31/12/2023	33.549.960.000	22.488.682.427	17.996.925.047
Số dư tại 01/01/2024	33.549.960.000	22.488.682.427	17.996.925.047
Tăng trong năm	-	5.896.715.248	12.046.505.349
Giảm trong năm	-	-	11.590.303.337
Số dư tại 31/12/2024	33.549.960.000	28.385.397.675	18.453.127.059

b. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.354.996	3.354.996
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.354.996	3.354.996
- Cổ phiếu phổ thông	3.354.996	3.354.996
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.354.996	3.354.996
- Cổ phiếu phổ thông	3.354.996	3.354.996
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	17.996.925.047	19.995.827.890
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	12.046.505.349	11.844.211.938
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	11.590.303.337	13.843.114.781
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.083.592.889	1.000.000.000
- Chia cổ tức	4.025.995.200	7.075.955.200
- Quỹ thưởng HĐQT và BKS	584.000.000	480.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	5.896.715.248	5.287.159.581
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.453.127.059	17.996.925.047

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ -ĐHĐCĐ ngày 06/04/2024.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	258.357.787.675	216.084.055.798
Cộng	258.357.787.675	216.084.055.798

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn cung cấp dịch vụ	230.275.791.780	194.047.386.095
Cộng	230.275.791.780	194.047.386.095

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, cho vay	1.013.597.652	1.682.024.709
Cổ tức, lợi nhuận được chia	299.585.000	898.755.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	215.042.968	216.204.276
Cộng	1.528.225.620	2.796.983.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	378.475.046	1.035.588.026
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.687.899	17.331.787
Cộng	399.162.945	1.052.919.813

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	3.473.041.705	2.199.137.381
Cộng	3.473.041.705	2.199.137.381

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	90.412.607	246.098.755
Chi phí nhân viên quản lý	4.663.622.210	4.411.353.265
Chi phí khấu hao	629.899.551	610.042.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.554.122.033	873.901.374
Chi phí dự phòng	450.310.920	-
Các khoản bằng tiền khác	2.175.402.878	678.715.365
Cộng	10.563.770.199	6.820.110.795

28. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chiết khấu xăng dầu	110.100.000	88.600.000
Chiết khấu bảo hiểm	87.235.000	43.855.000
Các khoản khác	42.223.471	10.902.161
Cộng	239.558.471	143.357.161

29. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí phạt hành chính	69.000.000	-
Các khoản khác	201	-
Cộng	69.000.201	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.344.804.936	14.904.842.860
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.069.466.901	(44.993.250)
- Điều chỉnh tăng	1.369.051.901	853.761.750
+ Chi phí không hợp lệ	1.369.051.901	853.761.750
- Điều chỉnh giảm	299.585.000	898.755.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	299.585.000	898.755.000
Tổng thu nhập chịu thuế	16.414.271.837	14.859.849.610
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.298.299.587	3.060.630.922
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	3.282.854.367	2.971.969.922
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	15.445.218	88.661.000

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.342.931.356	45.319.560.979
Chi phí nhân công	36.538.333.500	31.402.367.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.885.763.547	6.743.714.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.951.801.409	97.117.991.955
Chi phí khác bằng tiền	46.143.462.952	22.482.998.841
Cộng	243.862.292.764	203.066.634.271

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là cung cấp dịch vụ logistic và một bộ phận địa lý chính là các tỉnh Miền Trung, Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua tài sản có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, các giao dịch và số dư bằng ngoại tệ tại Công ty không trọng yếu. Rủi ro này thường được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền (USD)	156.549,33	163.235,76
- Phải thu khách hàng (USD)	44.996,63	46.006,74
Nợ phải trả tài chính		
- Phải trả người bán (USD)	7.639,88	2.506,18

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu phục vụ dịch vụ vận tải. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Khách hàng của Công ty hầu như là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, và tình hình thanh toán kịp thời nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín.

Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.517.763.278	-	19.517.763.278
Phải trả khác	1.028.913.164	-	1.028.913.164
Cộng	20.546.676.442	-	20.546.676.442

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.432.568.112	-	18.432.568.112
Chi phí phải trả	7.111.919.250	-	7.111.919.250
Vay và nợ thuê tài chính	3.789.473.684	9.473.684.211	13.263.157.895
Phải trả khác	522.812.468	-	522.812.468
Cộng	29.856.773.514	9.473.684.211	39.330.457.725

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty đảm bảo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.183.127.348	-	34.183.127.348
Phải thu khách hàng	29.778.916.626	-	29.778.916.626
Phải thu về cho vay	3.894.736.842	5.684.210.526	9.578.947.368
Phải thu khác	1.698.651.618	460.000.000	2.158.651.618
Cộng	69.555.432.434	6.144.210.526	75.699.642.960

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.970.009.850	-	33.970.009.850
Phải thu khách hàng	30.127.100.117	-	30.127.100.117
Phải thu về cho vay	-	13.578.947.368	13.578.947.368
Phải thu khác	1.585.223.244	1.688.708.000	3.273.931.244
Cộng	65.682.333.211	15.267.655.368	80.949.988.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Container Qui Nhơn	Công ty con
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic xanh	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Cùng công ty mẹ

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty CP Container Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	354.731.481	643.886.530
	Cổ tức đã trả	2.616.900.000	
	Trả nợ gốc vay	13.263.157.895	4.815.789.470
	Trả lãi vay	378.475.071	1.121.923.570
Công ty CP Container Qui Nhơn	Cung cấp dịch vụ	3.356.347.966	1.410.297.620
	Sử dụng dịch vụ	6.197.038.891	2.866.487.559
	LN được chia	299.585.000	898.755.000
	Thu nợ gốc vay	4.000.000.000	4.000.000.000
	Thu lãi vay	642.605.916	1.114.764.050
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ	520.548.183	547.058.667
	Sử dụng dịch vụ	492.429.686	121.495.135
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cung cấp dịch vụ	462.962.963	469.362.963
	Sử dụng dịch vụ	102.691.852	300.377.929
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	56.511.254	526.913.185
	Sử dụng dịch vụ	632.506.474	442.647.075
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	521.623.902	292.125.551
	Sử dụng dịch vụ	359.790.068	205.859.605
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic xanh	Cung cấp dịch vụ	344.159.258	11.583.333
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cung cấp dịch vụ	2.185.942.787	2.347.128.168
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	Cung cấp dịch vụ	549.074.075	551.160.775
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Cung cấp dịch vụ	1.134.185.186	1.319.946.768
	Sử dụng dịch vụ	1.707.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Container Việt Nam	Phải thu khách hàng	25.130.000	-
Công ty CP Container Qui Nhơn	Phải trả người bán	1.678.061.049	788.803.800
	Phải thu khác	87.652.353	113.340.735
	Phải trả khác	3.564.600	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Phải thu khách hàng	74.415.000	45.752.120
	Phải trả người bán	108.800.700	39.586.600
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Phải thu khách hàng	4.830.000	-
	Phải trả người bán	4.052.800	-
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Phải thu khách hàng	123.626.069	32.950.914
	Phải trả người bán	244.758.000	-
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Phải thu khách hàng	138.150.000	58.860.000
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	Phải thu khách hàng	14.760.000	20.210.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng xanh	Phải thu khách hàng	11.940.000	-

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty không nhận thù lao.

Tiền thưởng các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát đã nhận

Giao dịch	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Tiền thưởng Hội đồng quản trị			
Ông Lê Thế Trung	Chủ tịch HĐQT	87.000.000	70.200.000
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên HĐQT	84.000.000	70.200.000
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên HĐQT	84.000.000	17.100.000
Tiền thưởng Ban Kiểm soát			
Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng BKS	52.000.000	48.000.000
Bà Đặng Thanh Tâm	Thành viên BKS	39.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Như Ngọc	Thành viên BKS	2.000.000	-
Ông Đỗ Văn Đông	Thành viên BKS	16.000.000	17.000.000

Giao dịch	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc			
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc	1.137.887.246	988.630.285
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc	801.223.930	762.503.054
Ông Nguyễn Văn Thương	Phó Giám đốc	591.566.729	524.541.515
Ông Hồ Khả Quốc	Phó Giám đốc	312.257.129	499.448.694
Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng	637.093.769	555.730.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.



Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

ANH * HHH